

QUỸ ETF SSIAM VNX50

Số/No. 723/2022/TB-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 25/05/2022
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
1	ACB	2.600	4,2%
2	BVH	100	0,3%
3	CTG	800	1,2%
4	DGC	100	1,2%
5	DIG	200	0,6%
6	FPT	900	4,9%
7	GEX	500	0,6%
8	GMD	300	0,9%
9	HCM	200	0,3%
10	HDB	1.600	2,2%
11	HPG	2.800	5,4%
12	HSG	400	0,5%
13	IDC	200	0,6%
14	KBC	400	0,9%
15	KDC	100	0,3%
16	KDH	400	0,9%
17	LPB	1.400	1,1%
18	MBB	2.400	3,6%
19	MSB	1.500	1,6%
20	MSN	600	3,6%
21	MWG	500	3,7%
22	NLG	200	0,5%
23	NVL	700	3,0%



STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
24	OCB	800	0,9%
25	PDR	300	0,9%
26	PLX	100	0,2%
27	PNJ	200	1,2%
28	POW	600	0,4%
29	PVD	200	0,2%
30	PVS	200	0,3%
31	SBT	300	0,3%
32	SHB	2.500	2,0%
33	SSB	1.400	2,6%
34	SSI	800	1,3%
35	STB	2.000	2,4%
36	TCB	2.600	5,1%
37	TCH	400	0,3%
38	THD	300	0,9%
39	TPB	1.000	1,7%
40	VCB	600	2,5%
41	VCI	200	0,4%
42	VHC	100	0,5%
43	VHM	1.500	5,6%
44	VIB	1.300	1,8%
45	VIC	1.500	6,5%
46	VJC	300	2,1%
47	VND	1.000	1,3%
48	VNM	900	3,4%
49	VPB	3.600	6,0%
50	VRE	1.000	1,6%
II	Tiền/Cash(VND)	102.752.283	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	1.701.630.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	1.804.382.283
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	102.752.283

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	28.100	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	36.750	VCSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	BVH	50.900	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4a, Thông tư 210/2012/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
4	VCB	75.600	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4a, Thông tư 210/2012/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
5	ACB	28.800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	FPT	98.200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	MBB	26.850	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
8	MSB	19.000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
9	MWG	133.000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
10	PNJ	107.900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
11	TCB	35.250	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
12	VIB	25.500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
13	VPB	30.000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 25/05/2022	Kỳ trước/Last Period(**) 24/05/2022	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	15.700.000,00	15.700.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	19.090,00	18.940,00	150,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	283.288.018.568,00	279.394.544.927,00	3.893.473.641,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1.804.382.283,00	1.779.583.088,00	24.799.195,00
của 1 CCQ/ per Share	18.043,82	17.795,83	247,99
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2.122,23	2.057,97	64,26

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 24/05/2022

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 23/05/2022

Đại diện tổ chức
Organization Representative



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC